| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LONG THÀNH**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |

Bản án số: **52**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10/7/2020
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH-TỈNH ĐỒNG NAI**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Ngọc
*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Văn Ba
Bà Lê Thị A Sáng

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lương Thị Liên - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa*: Ông Phan Văn Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 879/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/5/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 58/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2020 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1962.

Địa chỉ thường trú: Khu B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Ấp B, T, huyện T, tỉnh Đồng Nai

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964.

Địa chỉ thường trú: Khu B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1984 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên uống rượu và đA đập vợ, con. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng hàn gắn nên bà xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Thị A, sinh ngày 20/7/1985, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 27/10/1987 và Nguyễn Trung N, sinh ngày 09/11/1999, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt nên không có lời khai.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T. Về con chung: Bà T và ông T có 03 con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình bày không có nên không xem xét trong vụ án này.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984, không có đăng ký kết hôn, căn cứ Điều 3, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội được xác định là hôn nhân thực tế.

Theo lời khai của bà T thì trong thời gian bà và ông T chung sống với nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên uống rượu và đánh đập vợ, con. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2010 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng hàn gắn nên bà xin được ly hôn với ông T. Tòa án đã nhiều

lần thông báo về phiên hòa giải để tạo điều kiện hòa giải cho bà T và ông T hàn gắn đoàn tụ nhưng bà T vẫn cương quyết xin ly hôn còn ông T vắng mặt không có lý do, cho thấy mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, ông T có thái độ bỏ mặc, không muốn hàn gắn tình cảm và mối quan hệ hôn nhân với bà T. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[3] Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Thị A, sinh ngày 20/7/1985, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 27/10/1987 và Nguyễn Trung N, sinh ngày 09/11/1999 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4 Về tài sản chung, nợ chung: Theo bà T trình bày bà và ông T không có tài sản chung và cũng không có nợ chung, ông T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung bằng vụ án khác khi có tranh chấp.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Ngọc T được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp tại biên lai số 0002764 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Bà T đã nộp đủ án phí.

Bà T, ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận**:
-VKS (2)
-THA DS (1)
-Lưu (6)
-Đương sự (2)

**Nguyễn Hữu Ngọc**